

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CNG

CTCP CNG Việt Nam (HSX)

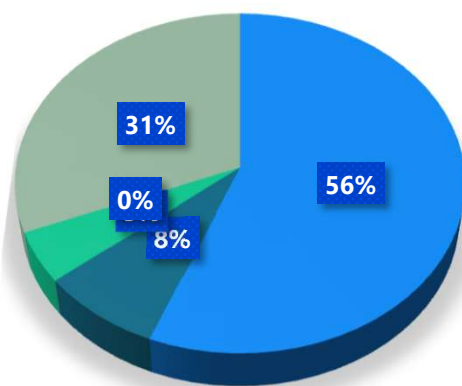
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

| | | | |
|--------------|-------------------|-------------|--------------|
| Giá | 28,300 VNĐ | | |
| (23/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.9% | 3.7% | 23.3% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 15,176 - 36,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 993 |
| Số lượng CPLH (CP) | 35,099,298 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 115,090 |
| Sở hữu nước ngoài | 13.20% |
| Beta | 1.19 |

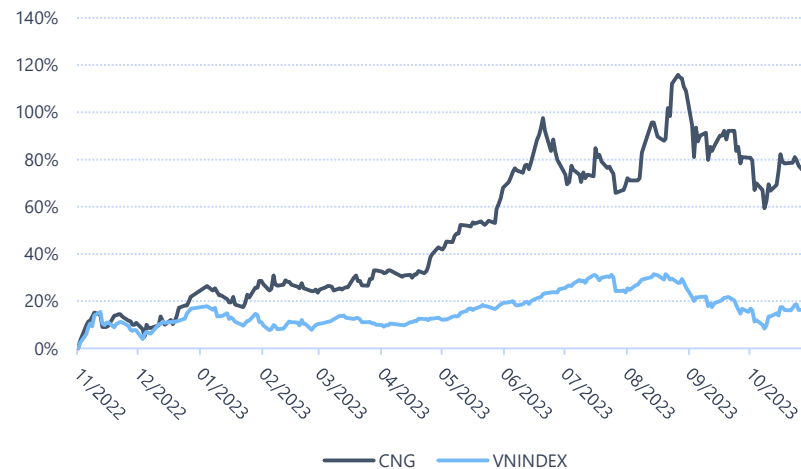
Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP
- America LLC
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Trần Quang Đán
- Khác



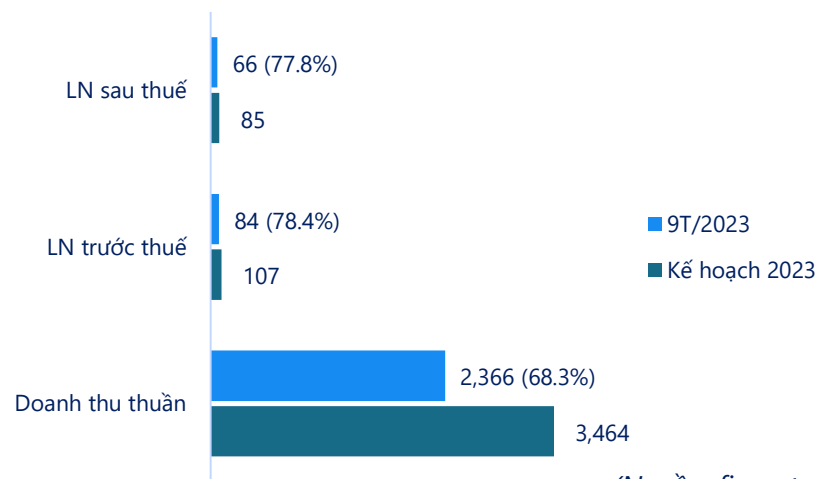
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

785.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 56.3 | -6.7%
Cùng kỳ: ↘ 276.4 | -26.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,366.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 893.7 | -27.4%

LN thuần

Q3 2023

37.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.4 | +118.4%
Cùng kỳ: ↗ 11.1 | +41.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

65.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 51.0 | -43.7%

LNTT

Q3 2023

37.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.4 | +118.4%
Cùng kỳ: ↗ 12.9 | +52.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

83.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.8 | -28.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 785.2 | 1,061.6 | -26.0% | 2,366.1 | 3,259.8 | -27.4% |
| Giá vốn hàng bán | 713.8 | 1,001.9 | -28.8% | 2,195.4 | 3,045.5 | -27.9% |
| Lợi nhuận gộp | 71.3 | 59.7 | 19.5% | 170.7 | 214.3 | -20.4% |
| Doanh thu HĐTC | 2.4 | 2.2 | 12.9% | 9.0 | 5.1 | 76.7% |
| Chi phí tài chính | 1.3 | 1.4 | -10.4% | 4.2 | 2.6 | 60.0% |
| Chi phí lãi vay | 1.1 | 1.4 | -20.3% | 3.9 | 2.6 | 47.5% |
| Chi phí bán hàng | 6.9 | 5.6 | 22.5% | 21.5 | 24.2 | -11.2% |
| Chi phí QLDN | 28.0 | 28.3 | -0.8% | 88.1 | 75.7 | 16.4% |
| LN thuần từ HĐKD | 37.6 | 26.5 | 41.7% | 65.8 | 116.9 | -43.7% |
| LN khác | - 0.0 | - 1.8 | 99.5% | 17.9 | - 0.4 | 4824.7% |
| LN trước thuế | 37.6 | 24.7 | 52.0% | 83.7 | 116.5 | -28.1% |
| Thuế TNDN | 7.9 | 6.8 | 16.7% | 21.9 | 41.0 | -46.7% |
| Lợi nhuận sau thuế | 29.7 | 17.9 | 65.3% | 66.5 | 91.2 | -27.1% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 29.7 | 17.9 | 65.3% | 66.5 | 91.2 | -27.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 115.6 | 35.4 | 90.7 | - 78.8 | 30.2 | 59.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 18.4 | - 14.0 | - 61.2 | - 10.6 | 33.3 | - 8.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.1 | - 26.0 | - 32.6 | - 5.6 | - 5.6 | - 59.6 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 97.3 | - 4.6 | - 3.1 | - 95.0 | 57.9 | - 8.7 |

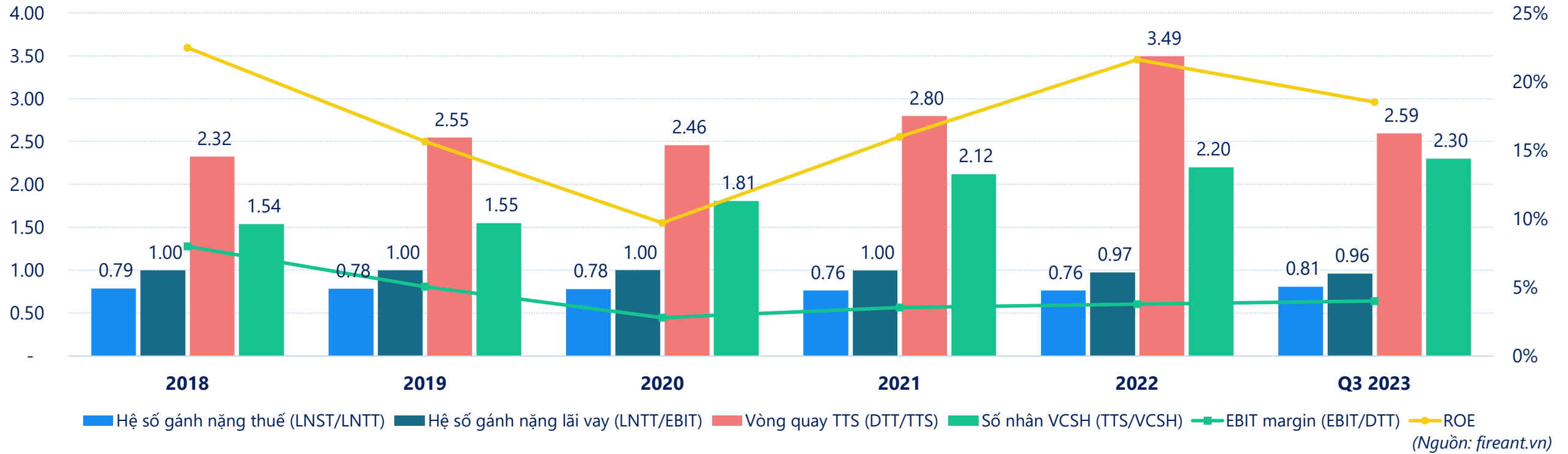
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/6/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 991.2 | 1,035.6 | -4.3% | 82.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 334.9 | 380.7 | -12.0% | 27.9% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 59.3 | 94.3 | -37.1% | 4.9% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 515.5 | 471.0 | 9.5% | 43.0% |
| Hàng tồn kho | 75.3 | 63.2 | 19.0% | 6.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.3 | 26.4 | -76.3% | 0.5% |
| Tài sản dài hạn | 208.8 | 237.7 | -12.2% | 17.4% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 0.3 | 0.2 | 80.9% | 0.0% |
| Tài sản cố định | 163.2 | 210.4 | -22.5% | 13.6% |
| Bất động sản đầu tư | 11.7 | 15.2 | -23.3% | 1.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 18.1 | 2.1 | 772.1% | 1.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 15.4 | 9.8 | 57.6% | 1.3% |
| Tổng cộng tài sản | 1,200.0 | 1,273.3 | -5.8% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 637.4 | 705.9 | -9.7% | 53.1% |
| Nợ ngắn hạn | 605.8 | 639.7 | -5.3% | 50.5% |
| Nợ vay ngắn hạn | 22.5 | 22.5 | 0.0% | 1.9% |
| Nợ dài hạn | 31.6 | 66.2 | -52.3% | 2.6% |
| Nợ vay dài hạn | 31.0 | 47.8 | -35.3% | 2.6% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 562.6 | 567.4 | -0.8% | 46.9% |
| Vốn chủ sở hữu | 562.6 | 567.4 | -0.8% | 46.9% |

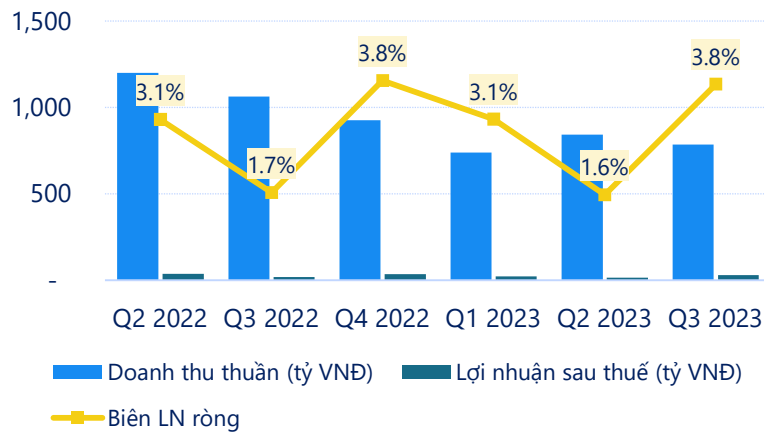
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CNG

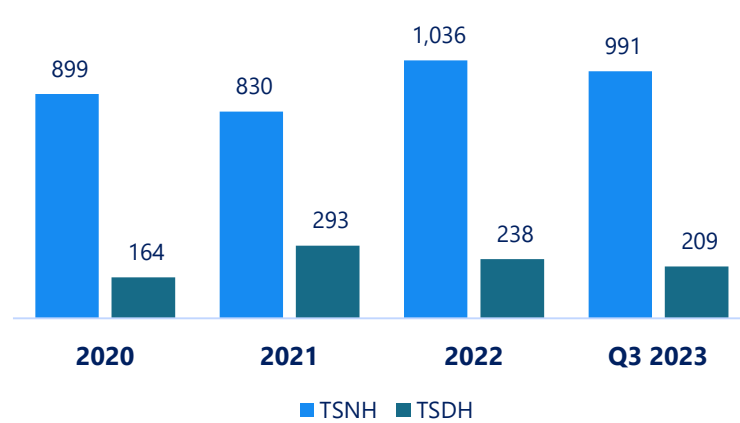
Phân tích Dupont



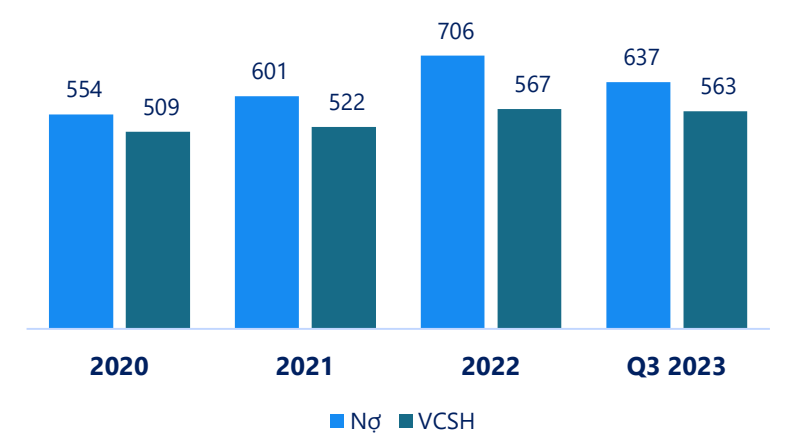
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CNG

Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 7.6% | 4.9% | 2.7% | 3.6% | 3.7% | 3.3% |
| Biên LNST (TTM) | 6.3% | 4.0% | 2.2% | 2.7% | 2.8% | 3.1% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 8.0% | 5.1% | 2.8% | 3.5% | 3.8% | 4.0% |
| ROE (TTM) | 22.5% | 15.6% | 9.7% | 16.0% | 21.6% | 18.5% |
| ROA (TTM) | 14.6% | 10.1% | 5.4% | 7.5% | 9.8% | 8.0% |

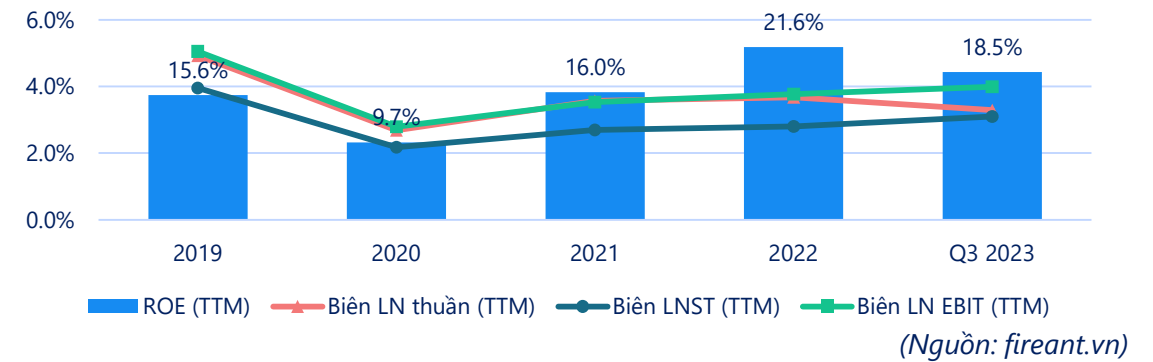
| Hiệu quả hoạt động | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu | 36.6 | 37.7 | 50.2 | 49.6 | 38.9 | 59.6 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 12.9 | 8.4 | 4.9 | 5.5 | 5.7 | 7.8 |
| Số ngày phải trả NCC | 43.9 | 46.6 | 59.6 | 62.8 | 51.0 | 58.2 |
| Vòng quay TSCĐ | 10.0 | 12.1 | 15.6 | 16.7 | 19.1 | 16.0 |
| Vòng quay TTS | 157.0 | 143.4 | 148.5 | 130.5 | 104.5 | 140.7 |

| Thanh khoản | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|---------|---------|------|-------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 2.2 | 2.4 | 1.7 | 1.4 | 1.6 | 1.6 |
| Khả năng TT nhanh | 1.9 | 2.3 | 1.6 | 1.3 | 1.5 | 1.5 |
| Khả năng TT tiền mặt | 1.2 | 1.4 | 0.8 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Khả năng TT lãi vay | 2,031.4 | 6,203.4 | - | 256.0 | 39.2 | 25.0 |

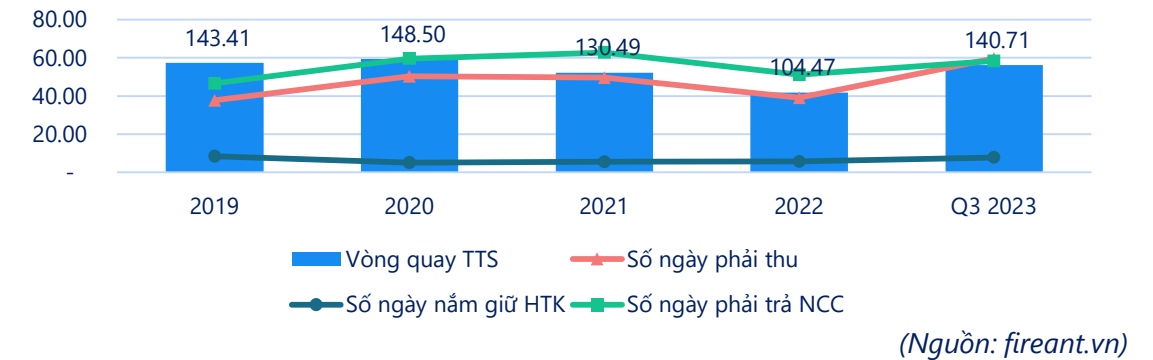
| Nhóm chỉ số định giá | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 4,234 | 3,124 | 1,889 | 3,048 | 4,356 | 2,909 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 18,497 | 18,740 | 17,511 | 17,991 | 19,649 | 15,032 |
| P/E | 6.1 | 8.0 | 10.7 | 9.9 | 5.5 | 10.5 |
| P/B | 1.4 | 1.3 | 1.2 | 1.7 | 1.2 | 2.0 |
| P/S | 0.4 | 0.3 | 0.2 | 0.3 | 0.2 | 0.3 |

(Nguồn: fireant.vn)

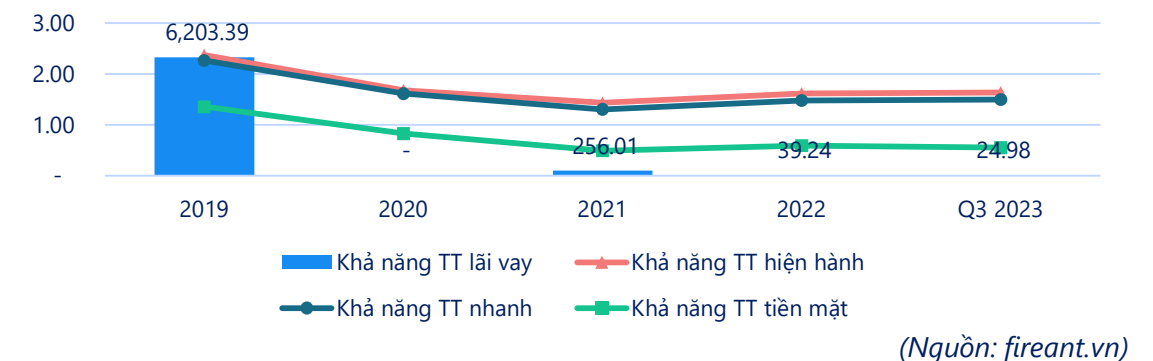
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



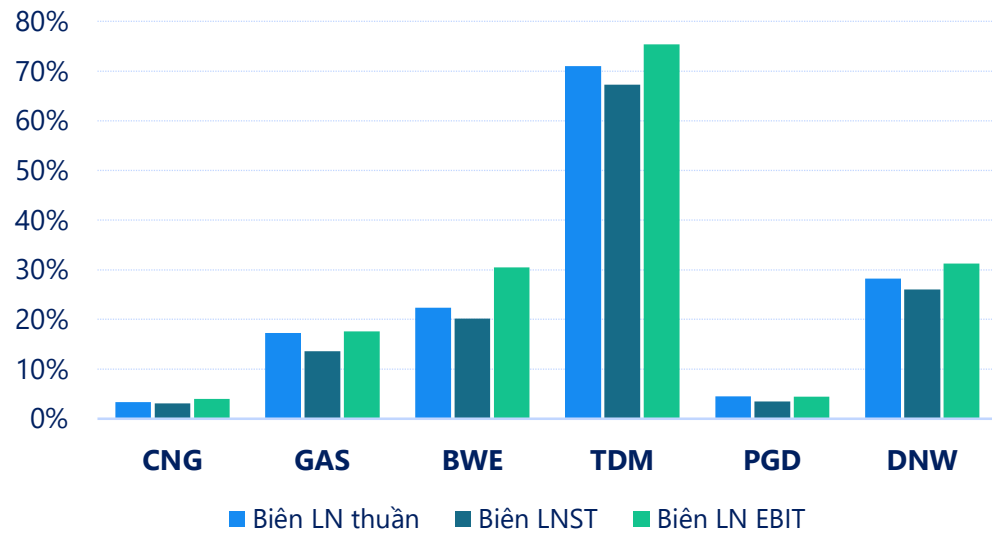
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| CNG | 2,366.1 | -27.4% | 66.5 | -27.1% | 2.8% | 2.8% |
| GAS | 67,383.3 | -14.3% | 9,017.1 | -23.1% | 13.4% | 14.9% |
| BWE | 2,398.0 | -1.7% | 528.8 | -8.2% | 22.1% | 23.6% |
| TDM | 341 | -3.5% | 240 | 63.8% | 70.4% | 41.5% |
| PGD | 7,411 | -15.4% | 197 | -23.7% | 2.7% | 3.0% |
| DNW | 894 | -2.0% | 267 | -19.2% | 29.8% | 36.2% |

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)